

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI HỮU NGHỊ ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2 – 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 18

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI HỮU NGHỊ ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Lô 6 - 11, KCN Đà Nẵng, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Hữu Nghị Đà Nẵng đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thanh Sơn Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bà Phan Thị Thu Thảo Thành viên

Ông Trần Quốc Thái Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Thanh Sơn Tổng Giám đốc

Ông Bùi Phước Mỹ Phó Tổng Giám đốc điều hành

Ông Trần Ngọc Anh Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Bùi Phước Mỹ

Phó Tổng Giám đốc điều hành

(Giấy ủy quyền Số 01/2014/UQ-HN ngày 2/1/2014)

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 02 năm 2014



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Lô A92 đường 30 tháng 4, TP. Đà Nẵng

Tel: 05113. 639 639

Website: www.atax.vn

Fax: 05113. 639 638

VPĐD tại TP HCM: Tòa nhà Indochina, Số 4, Nguyễn Đình Chiểu, Q1, TP HCM

Số: 45- TC14/ BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty CP Sản xuất Thương mại Hữu Nghị Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Hữu Nghị Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26/02/2014, từ trang 4 đến trang 18, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Các khoản công nợ phải trả người bán, người mua trả tiền trước tại ngày 31/12/2013 chưa được đối chiếu, xác nhận lần lượt là 3.919.205.873 VND và 394.413.581 VND. Chúng tôi không thể thỏa mãn tính đúng đắn của các khoản nợ này bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh:

Như được trình bày tại thuyết minh III.4 – Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2013, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 39.730.657.622 VND; lỗ lũy kế đến 31/12/2013 là 32.303.415.100 VND, chiếm hơn 53% vốn đầu tư của chủ sở hữu. Tình hình trên cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Kiểm toán viên

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX
Phó Giám đốc

Võ Thị Thu

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1702-2013-105-1*

Trần Thị Thanh Tiếng

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0819-2013-105-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			84.080.876.560	28.653.756.102
(100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		891.804.665	235.766.277
1. Tiền	111	V.01	891.804.665	235.766.277
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.392.400.847	26.517.940.476
1. Phải thu của khách hàng	131		81.445.120.560	26.764.341.409
2. Trả trước cho người bán	132		197.393.100	385.907.728
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	839.678.233	330.607.883
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.089.791.046)	(962.916.544)
IV. Hàng tồn kho	140		353.952.579	647.054.014
1. Hàng tồn kho	141	V.03	2.442.275.322	2.419.994.879
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.088.322.743)	(1.772.940.865)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.442.718.469	1.252.995.335
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		343.525.888	24.889.881
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	372.334.708	372.334.708
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	726.857.873	855.770.746
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			75.088.273.043	51.018.022.971
(200=210+220+240+250+260)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		64.601.007.633	42.442.679.741
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	38.111.404.860	42.413.073.424
- Nguyên giá	222		84.274.371.808	92.037.975.474
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.162.966.948)	(49.624.902.050)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	29.606.317
- Nguyên giá	228		-	657.147.194
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(627.540.877)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	26.489.602.773	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	417.555.210	417.555.210
3. Đầu tư dài hạn khác	258		500.000.000	500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(82.444.790)	(82.444.790)
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.069.710.200	8.157.788.020
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	10.069.710.200	8.157.788.020
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		159.169.149.603	79.671.779.073

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		131.472.564.703	52.235.464.232
I. Nợ ngắn hạn	310		123.811.534.182	35.193.403.134
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	80.069.040.000	-
1. Phải trả người bán	312		10.826.329.933	6.574.779.217
2. Người mua trả tiền trước	313		394.413.581	394.413.581
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	2.695.529.027	4.420.909.008
4. Phải trả người lao động	315		21.180.651.663	16.106.745.078
5. Chi phí phải trả	316	V.12	1.733.970.477	3.565.147.223
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	6.909.980.460	4.084.339.986
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.619.041	47.069.041
II. Nợ dài hạn	330		7.661.030.521	17.042.061.098
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	7.661.030.521	17.042.061.098
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		27.696.584.900	27.436.314.841
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	27.696.584.900	27.436.314.841
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(32.303.415.100)	(32.563.685.159)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		159.169.149.603	79.671.779.073

Hồ Minh Tùng
Kế toán trưởng

Bùi Phước Mỹ
Phó Tổng Giám đốc điều hành
Đà Nẵng, ngày 26/02/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2013

Mẫu B02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		195.560.023.759	126.222.305.605
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	195.560.023.759	126.222.305.605
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	162.293.642.773	92.351.296.899
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33.266.380.986	33.871.008.706
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	28.752.062	13.667.200
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	954.472.044	2.061.241.362
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		935.310.956	1.977.192.379
8. Chi phí bán hàng	24		1.755.294.111	1.205.296.600
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		30.933.207.435	23.582.961.576
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		(347.840.542)	7.035.176.368
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1.282.312.633	3.094.160.588
12. Chi phí khác	32	VI.6	674.202.032	2.253.121.512
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		608.110.601	841.039.076
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		260.270.059	7.876.215.444
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		260.270.059	7.876.215.444
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		43	1.313

Hồ Minh Tùng
 Kế toán trưởng

Bùi Phước Mỹ
 Phó Tổng Giám đốc điều hành
 Đà Nẵng, ngày 26/02/2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2013

MẪU B03-DN
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		260.270.059	7.876.215.444
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.571.978.759	6.088.495.508
- Các khoản dự phòng	03		442.256.380	(816.196.184)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		9.212.762	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		155.360.447	847.601.791
- Chi phí lãi vay	06		935.310.956	1.977.192.379
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.374.389.363	15.973.308.938
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		(54.872.422.000)	(20.044.847.726)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(620.650.443)	1.606.115.917
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		6.891.813.729	5.590.934.995
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(844.452.548)	(1.972.563.643)
- Tiền đã trả lãi vay	13		(9.738.643)	(2.916.667)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		44.000.000	3.162.450.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(89.450.000)	(63.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(41.126.510.542)	4.249.181.814
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.311.476.704)	(2.586.820.050)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		323.636.364	993.436.728
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.987.840.340)	(1.593.383.322)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		80.069.040.000	
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10.306.602.890)	(3.750.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		69.762.437.110	(3.750.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		648.086.228	(1.094.201.508)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		235.766.277	1.329.967.785
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.952.160	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		891.804.665	235.766.277

Hồ Minh Tùng
 Kế toán trưởng

Bùi Phước Mỹ
 Phó Tổng Giám đốc điều hành
 Đà Nẵng, ngày 26/02/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Hữu Nghị Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") trước đây là doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 3527/QĐ-UB ngày 30/12/1992 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng.

Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần từ ngày 01/12/2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203002320, thay đổi lần thứ 4 ngày 15/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đà Nẵng cấp.

Trụ sở và nhà máy của Công ty đóng tại Lô 6 - 11, KCN Đà Nẵng, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giày, dép.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu giày, dép. Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại vật tư nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất bảng 1 theo Công ước quốc tế), máy móc thiết bị và công cụ. Mua bán, khai thác, cho thuê: tài sản, bất động sản. Mua bán nhà và dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21-Trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: kế toán trên máy vi tính.

4. Khả năng tiếp tục hoạt động

Tại ngày 31/12/2013, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 39.730.657.622 VND, lỗ lũy kế đến 31/12/2013 là 32.303.415.100 VND, chiếm hơn 53% **vốn đầu tư của chủ sở hữu**. Để đảm bảo khả năng tiếp tục hoạt động bình thường trong tương lai, Công ty đã lập kế hoạch kinh doanh cho năm 2014 và các năm tiếp theo. Theo đó, kết quả kinh doanh năm 2014 đảm bảo có lãi. Bên cạnh đó, các cổ đông chính của Công ty đã cam kết sẽ tiếp tục cung cấp nguồn tài chính và các khoản tín dụng cho Công ty bất cứ khi nào cần, cho đến khi Công ty có khả năng tạo được dòng tiền để duy trì hoạt động của mình. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thỏa mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Xác định nguyên giá trong một số trường hợp sau đây:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

	Năm 2013 (Năm)	Năm 2012 (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25	5-25
Máy móc, thiết bị	5-12	5-12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5-10	5-10

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 10 năm.

Các tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: - Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng; - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn; - Tiền thuê quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian được xác định tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí, phù hợp với quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế sẽ không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế hay các khoản chi phí không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra “Đồng Việt Nam” theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, ngoại trừ các khoản: Trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ và các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Việc xác định thu nhập, chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty không chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	99.814.764	111.220
Tiền gửi ngân hàng	791.989.901	235.655.057
Cộng	891.804.665	235.766.277

2. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu BHXH của CBCNV	519.678.233	329.295.383
Tiền chế độ ốm đau thu lại người lao động	-	1.312.500
Xưởng sản xuất An Lư	320.000.000	-
Cộng	839.678.233	330.607.883

3. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	767.088.851	647.054.014
Thành phẩm	-	97.754.394
Hàng gửi đi bán	1.675.186.471	1.675.186.471
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.442.275.322	2.419.994.879

* Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho bổ sung là 315.381.878 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	372.334.708	372.334.708
Cộng	372.334.708	372.334.708

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng	726.857.873	855.770.746
Cộng	726.857.873	855.770.746

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TB, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	50.433.990.932	35.653.890.291	551.096.000	5.398.998.251	92.037.975.474
Tăng trong năm	1.653.701.711	39.856.000	1.819.277.273	995.324.445	4.508.159.429
- Mua sắm mới	479.658.400	39.856.000	1.819.277.273	598.174.001	2.936.965.674
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	1.060.215.310	-	-	-	1.060.215.310
- Phân loại lại	113.828.001	-	-	397.150.444	510.978.445
Giảm trong năm	54.155.000	9.537.853.109	201.096.000	2.478.658.986	12.271.763.095
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.136.370.385	201.096.000	-	2.337.466.385
- Phân loại lại	-	510.978.445	-	-	510.978.445
- Chuyển thành công cụ, dụng cụ	54.155.000	6.890.504.279	-	2.478.658.986	9.423.318.265
Số dư cuối năm	52.033.537.643	26.155.893.182	2.169.277.273	3.915.663.710	84.274.371.808
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.694.722.303	20.623.639.414	429.246.667	3.877.293.666	49.624.902.050
Tăng trong năm	2.952.630.295	3.032.696.070	147.502.580	431.954.062	6.564.783.007
- Trích khấu hao	2.952.630.295	3.032.696.070	147.502.580	431.954.062	6.564.783.007
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Lý do khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	35.200.748	7.729.930.057	172.209.000	2.089.378.304	10.026.718.109
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.686.260.574	172.209.000	-	1.858.469.574
- Chuyển thành công cụ, dụng cụ	35.200.748	6.043.669.483	-	2.089.378.304	8.168.248.535
Số dư cuối năm	27.612.151.850	15.926.405.427	404.540.247	2.219.869.424	46.162.966.948
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	25.739.268.629	15.030.250.877	121.849.333	1.521.704.585	42.413.073.424
Tại ngày cuối năm	24.421.385.793	10.229.487.755	1.764.737.026	1.695.794.286	38.111.404.860

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 6.888.110.321 VND.

Giá trị còn lại của tài sản dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay: Không có.

7. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công trình xây dựng cơ bản Nhà máy Hội An	22.159.080.590	-
XD Nhà xưởng tại công ty	4.061.655.183	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	268.867.000	-
Cộng	26.489.602.773	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Bắc Trung Bộ	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Cộng	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000

* Tỷ lệ vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Bắc Trung Bộ là: 6,25%. Năm 2012, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn 82.444.790 VND dựa vào Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty CP Bắc Trung Bộ. Năm 2013, tại ngày lập báo cáo tài chính này Công ty chưa có số liệu chính thức của Công ty CP Bắc Trung Bộ nên chưa xem xét lại việc trích lập dự phòng năm nay.

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền thuê đất	1.413.450.276	2.005.593.821
Công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định	8.656.259.924	6.152.194.199
Cộng	10.069.710.200	8.157.788.020

10. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn NH No & PTNT	80.069.040.000	-
Cộng	80.069.040.000	-

Khoản vay này được đảm bảo bằng Cam kết bảo lãnh số 01/2013/TBS ngày 14/12/2013 của Công ty CP Đầu tư Thái Bình gửi Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn- chi nhánh tỉnh Bình Dương, tổng giá trị ghi trong Cam kết bảo lãnh là 5.200.000 USD.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	2.669.850.113	4.379.868.542
Thuế thu nhập cá nhân	25.678.914	41.040.466
Cộng	2.695.529.027	4.420.909.008

12. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền ăn ca tháng	356.011.500	395.368.671
Chi phí hoa hồng phải trả		300.882.490
Chi phí gia công	134.850.000	-
Tiền vận chuyển	1.187.380.183	516.624.800
Chi phí xây dựng cơ bản		1.029.454.547
Tiền lương phép		880.666.096
Thù lao hội đồng quản trị		147.000.000
Các khoản chi phí phải trả khác	55.728.794	295.150.619
Cộng	1.733.970.477	3.565.147.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	2.818.907.855	2.134.653.535
Bảo hiểm xã hội	3.077.584.364	983.000.880
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	1.013.488.241	966.685.571
Cộng	6.909.980.460	4.084.339.986

(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trợ cấp nghỉ việc	114.539.700	114.539.700
Tiền chế độ ốm đau thai sản phải trả người lao động	318.808.770	204.617.070
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Việt Nhật số 2	286.000.000	286.000.000
Thuế VAT trước Cổ phần hóa	148.174.107	148.174.107
Các khoản phải trả, phải nộp khác	145.965.664	213.354.694
Cộng	1.013.488.241	966.685.571

14. Vay dài hạn và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Mua bán Nợ và Tài sản tồn đọng	7.661.030.521	17.042.061.098
Cộng	7.661.030.521	17.042.061.098

15. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư	Lợi nhuận chưa	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	phân phối	
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	(40.439.900.603)	19.560.099.397
Lợi nhuận trong năm	-	7.876.215.444	7.876.215.444
Số dư cuối năm trước	60.000.000.000	(32.563.685.159)	27.436.314.841
Lợi nhuận trong năm	-	260.270.059	260.270.059
Số dư cuối năm nay	60.000.000.000	(32.303.415.100)	27.696.584.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư thực tế			
	31/12/2013		31/12/2012	
	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %
Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	8.837.550.000	14,73%	8.837.550.000	14,73%
Công ty CP Đầu tư và SX Giày Thái Bình	37.220.720.000	62,03%	37.220.720.000	62,03%
Công ty CP ĐT&XT TM VN LEFASO	7.500.000.000	12,50%	7.500.000.000	12,50%
Cổ đông ngoài Công ty	2.811.000.000	4,69%	2.811.000.000	4,69%
Cổ đông là CBCNV công ty	3.630.730.000	6,05%	3.630.730.000	6,05%
Cộng	60.000.000.000	100%	60.000.000.000	100%

c/ Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu:	195.560.023.759	126.222.305.605
Doanh thu bán thành phẩm	195.334.529.545	126.222.305.605
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	225.494.214	-
Doanh thu thuần	195.560.023.759	126.222.305.605

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	161.978.260.895	93.079.051.309
Hủy hàng hóa mất phẩm chất		165.384.214
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	315.381.878	(893.138.624)
Cộng	162.293.642.773	92.351.296.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.803.736	13.667.200
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	9.948.326	-
Cộng	28.752.062	13.667.200

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	935.310.956	1.977.192.379
<i>Lãi vay trả cho Công ty Mua bán nợ</i>	<i>935 310 956</i>	<i>1 974 275 712</i>
<i>Lãi vay trả cho ngân hàng</i>		<i>2 916 667</i>
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		1.604.193
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	19.161.088	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		82.444.790
Cộng	954.472.044	2.061.241.362

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản	323.636.364	993.436.728
Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm	222.918.182	1.232.953.176
Bán vật tư tồn kho		65.573.635
Bồi thường tổn thất TS do bão	66.586.859	-
Nhà cung cấp giảm nợ	661.171.228	637.079.865
Các khoản thu nhập khác	8.000.000	165.117.184
Cộng	1.282.312.633	3.094.160.588

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	477.321.011	1.841.038.519
Thu hồi tiền hoàn thuế năm 2010	156.881.021	-
Chi phí liên quan đến sự kiện cháy kho năm 2010	40.000.000	326.000.000
Chi phí khác		86.082.993
Cộng	674.202.032	2.253.121.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	260.270.059	7.876.215.444
Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN (*)	451.339.889	596.519.678
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	711.609.948	8.472.735.122
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	711.609.948	8.472.735.122
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)	-	-
Số thuế TNDN được giảm	-	-
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	-	-

(*) Chi tiết điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi thù lao Hội đồng quản trị không tham gia trực tiếp điều hành	120.000.000	120.000.000
Chi phí không được trừ khác	24.867.266	-
Thu hồi tiền hoàn thuế năm 2010	162.252.075	-
Tiền phạt chậm nộp thuế	144.220.548	476.519.678
Cộng	451.339.889	596.519.678

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền đã trả lãi vay, tiền vay nhận được:

Trong năm 2013, khoản chi phí lãi vay phải trả cho Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng là 925.572.313 VND đã được ghi tăng nợ dài hạn phải trả (không trả bằng tiền). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chi tiêu “Tiền đã trả lãi vay” và “Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được”.

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

- Theo quyết định của cơ quan Thanh tra năm 2006, Công ty Hữu Nghị (cũ) phải nộp vào Ngân sách số tiền 8.027.066.845 VND. Ngày 15/06/2009, Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Hữu Nghị đã nộp 223.000.000 VND, số còn lại 7.804.066.845 VND chưa nộp nên được coi là một khoản nợ tiềm tàng. Công ty chưa ghi nhận nợ phải trả số tiền này.

- Trong năm 2012, Công ty TNHH Dịch vụ vận tải Việt Nhật số 2 có khởi kiện Công ty về yêu cầu bồi thường số tài sản bị thiệt hại do sự kiện cháy kho hàng vào năm 2010 với số tiền 19.420.759.930 VND. Năm 2013, Công ty đã nhận bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng bác phần nghĩa vụ Công ty phải trả đối với công ty Việt Nhật số 2. Tuy nhiên, bản án đang được xem xét ở cấp phúc thẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

2. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư các bên liên quan

Trong năm, Công ty có phát sinh giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp
Công ty CP Đầu tư Thái Bình

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Công ty mẹ

Giao dịch bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Công ty CP Đầu tư Thái Bình	141.687.735.100	172.409.168.760
Cộng	141.687.735.100	172.409.168.760

Các khoản phải thu

	SD 01/01/2013		Phát sinh		SD 31/12/2013	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Công ty CP Đầu tư Thái Bình	1.280.675.640	-	141.687.735.100	77.200.000.000	65.768.410.740	-
Cộng	1.280.675.640	-	141.687.735.100	77.200.000.000	65.768.410.740	-

Vay mượn tiền

	Tại ngày 01/01/2013 VND	Lãi vay nhập gốc VND	Số trả trong năm VND	Tại ngày 31/12/2013 VND
Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng	17.042.061.098	925.572.313	10.306.602.890	7.661.030.521
Cộng	17.042.061.098	925.572.313	10.306.602.890	7.661.030.521

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.

Hồ Minh Tùng
Kế toán trưởng

Bùi Phước Mỹ
Phó Tổng Giám đốc điều hành
Đà Nẵng, ngày 26/02/2014